

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2017/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2017

| | |
|----------------------------------|------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: ... C. |
| | Ngày: 10/01/2018 |

THÔNG TƯ

Quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính, tiền tệ;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm; quy định về báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Yêu cầu về công tác lập kế hoạch và chất lượng số liệu báo cáo

1. Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây được viết tắt là Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg) và Điều 4, Điều 5 Thông tư này.

2. Số liệu báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan. Trường hợp có chỉnh sửa số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các báo cáo điều chỉnh bằng văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

CHƯƠNG II
LẬP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 4. Lập và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm

1. Lập và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của bộ, cơ quan trung ương thực hiện chương trình

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và tổng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn trực thuộc lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của đơn vị.

b) Thủ trưởng bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của đơn vị để tổ chức thực hiện.

c) Bộ, cơ quan trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện chế độ báo cáo về kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của đơn vị gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 31 tháng 01 năm đầu kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm để theo dõi, giám sát.

2. Lập và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của địa phương

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và tổng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình

xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

b) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của địa phương để tổ chức thực hiện.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo về kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 31 tháng 01 năm đầu kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm để theo dõi, giám sát.

Điều 5. Lập và tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

1. Lập và tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của bộ, cơ quan trung ương thực hiện chương trình

Căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình và cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình, các bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn trực thuộc lập và tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau của đơn vị mình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình mục tiêu quốc gia, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

2. Lập và tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của địa phương

a) Căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình; kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp dưới cùng thời điểm hướng dẫn lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

b) Sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp dưới xây dựng kế hoạch về nội dung, mục tiêu và nhiệm vụ năm sau.

c) Sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ văn bản hướng dẫn quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau trong phạm vi được giao gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ văn bản hướng dẫn quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này giao cơ quan chuyên môn cấp huyện chủ trì, phối hợp cùng Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc cấp quản lý trình Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình.

đ) Sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình tổng hợp kế hoạch theo phạm vi, chức năng ngành, lĩnh vực gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp theo yêu cầu tại văn bản hướng dẫn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

e) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban chuyên môn được giao quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến.

g) Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau của địa phương để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình mục tiêu quốc gia, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

CHƯƠNG III

BÁO CÁO THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 6. Báo cáo kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Báo cáo Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm

a) Nội dung, trình tự lập và yêu cầu về thời hạn gửi Báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg và quy định tại Điều 4 Thông tư này.

b) Mẫu biểu báo cáo

- Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia dự kiến phương án giao kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ; phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn nguồn ngân sách trung ương theo mẫu biểu số 1, số 2 kèm theo Thông tư này.

- Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm theo mẫu biểu số 3, số 4 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo Kế hoạch hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Nội dung, trình tự lập và yêu cầu về thời hạn gửi Báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg và quy định tại Điều 5 Thông tư này.

b) Mẫu biểu báo cáo

- Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo dự kiến phương án giao mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn nguồn ngân sách trung ương theo các mẫu biểu số 1, số 5 kèm theo Thông tư này.

- Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn theo các mẫu biểu số 6, số 7 kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Báo cáo kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg.

2. Mẫu biểu báo cáo

Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn theo các mẫu biểu số 8, số 9 kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; chủ chương trình mục tiêu quốc gia, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình thực hiện báo cáo kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 16 Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg.

2. Mẫu biểu báo cáo

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

theo mẫu báo cáo số 1 và các mẫu biểu số 10, số 11, số 12 kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo mẫu báo cáo số 2 và các mẫu biểu số 13, số 14 kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Báo cáo đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chủ chương trình mục tiêu quốc gia, cơ quan chủ trì dự án thành phần chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia. Nội dung, yêu cầu và tổ chức đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế số 41/2016/QĐ-TTg.

2. Mẫu biểu báo cáo

Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện báo cáo đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo các mẫu báo cáo số 3, số 4 và các mẫu biểu số 15, số 16 kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hình thức báo cáo

1. Thực hiện hình thức báo cáo trực tuyến trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước đối với các báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này:

a) Các mẫu biểu theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

b) Các mẫu báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia và phần thuyết minh mẫu biểu (nếu có) được gửi đính kèm trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước; đồng thời, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, lưu trữ.

2. Tổ chức thực hiện hình thức báo cáo trực tuyến theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công (viết tắt là Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT); Điều 5 Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước (viết tắt là Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT).

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tích hợp và đồng bộ các mẫu biểu báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia vào Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT và Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT (sau đây viết tắt là Hệ thống).

b) Cấp quyền và hướng dẫn các chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện báo cáo trên Hệ thống.

2. Trách nhiệm của Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

b) Chịu trách nhiệm giám sát, tổng hợp thông tin báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình trên phạm vi toàn quốc vào Hệ thống; chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, dữ liệu đã nhập trên Hệ thống trong phạm vi quản lý về chương trình.

3. Cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm giám sát, tổng hợp thông tin báo cáo theo dõi, đánh giá dự án thành phần trên phạm vi toàn quốc; phối hợp với chủ chương trình tổng hợp thông tin về dự án thành phần vào Hệ thống.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổng hợp báo cáo và cập nhật thông tin theo dõi, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia vào Hệ thống các nội dung:

- Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 5 năm; kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm; báo cáo phân bổ và sử dụng nguồn vốn hằng năm; báo cáo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

- Hồ sơ, báo cáo thẩm định dự án đầu tư, danh mục dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

- Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của cấp tỉnh về quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Chỉ đạo Sở Tài chính làm đầu mối tổng hợp kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn sự nghiệp (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương), kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn đối với từng chương trình mục tiêu quốc gia; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật thông tin vào Hệ thống.

c) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch, tổng hợp kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn từng chương trình mục tiêu quốc gia, dự án thành phần thuộc chương trình theo ngành và lĩnh vực; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật thông tin vào Hệ thống.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với thông tin liên quan đến kế hoạch, phân bổ và giao kế hoạch, kết quả thực hiện các chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình năm 2016, năm 2017, năm 2018 chưa được cập nhật trên Hệ thống, đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện chương trình, chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình chịu trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin trên Hệ thống theo quy định của Thông tư này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2018.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm tin học Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ TCTT.

D300



Nguyễn Chí Dũng



DANH MỤC MẪU BÁO CÁO, MẪU BIỂU THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

*(Kèm theo) Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. BÁO CÁO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm

a) Bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện:

Mẫu biểu số 1: Phương án giao kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 5 năm (hoặc năm N+1).

Mẫu biểu số 2: Phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện:

Mẫu biểu số 3: Kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 5 năm các chương trình mục tiêu quốc gia

Mẫu biểu số 4: Kế hoạch nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm

2. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện:

Mẫu biểu số 1: Phương án giao kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 5 năm (hoặc năm N+1).

Mẫu biểu số 5: Phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm (N+1).

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện:

Mẫu biểu số 6: Đề xuất kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình mục tiêu quốc gia năm N+1

Mẫu biểu số 7: Đề xuất kế hoạch nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm N+1.

II. BÁO CÁO PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện:

Mẫu biểu số 8: Phân bổ nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm N

Mẫu biểu số 9: Danh mục các dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm N

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HÀNG NĂM

1. Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện:

Mẫu báo cáo số 1: Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

Mẫu biểu số 10: Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

Mẫu biểu số 11: Kết quả thực hiện nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

Mẫu biểu số 12: Kết quả thực hiện các dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

2. Bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện:

Mẫu báo cáo số 2: Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

Mẫu biểu số 13: Tổng hợp kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

Mẫu biểu số 14: Tổng hợp kết quả huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N).

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện:

Mẫu báo cáo số 3: Báo cáo đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ giai đoạn 5 năm (hoặc đột xuất).

Mẫu báo cáo số 4: Báo cáo đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

Mẫu biểu số 15: Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm (hoặc giữa kỳ, hoặc đột xuất).

Mẫu biểu số 16: Kết quả huy động nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm (hoặc giữa kỳ, hoặc đột xuất).

Mẫu báo cáo số 1:

Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm
(Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM N (hoặc NĂM N)

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM N (hoặc
NĂM N)

1. Công tác kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình.
2. Ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình; Đánh giá hiệu quả, tác động của các chính sách đã ban hành trong triển khai, thực hiện.
3. Kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các chương trình của các địa phương (*định kỳ, đột xuất*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM N (hoặc NĂM N)

1. Kết quả huy động và phân bổ sử dụng nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
 - a) Kết quả huy động nguồn vốn cho thực hiện từng chương trình (*Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương; Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương; Nguồn huy động khác*).
 - b) Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn vốn thực hiện từng chương trình.
2. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia
 - a) Kết quả chi tiết theo từng nội dung, hoạt động, dự án thành phần thuộc từng chương trình.
 - b) Đánh giá mức độ hoàn thành so với kế hoạch đặt ra.
3. Đánh giá công tác lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia và các

chương trình, dự án khác.

4. Đánh giá tồn tại, hạn chế trong thực hiện các chương trình

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM N (hoặc KẾ HOẠCH NĂM N+1)

1. Ước kết quả thực hiện theo từng chương trình năm N (hoặc dự kiến kế hoạch năm N+1)

- Mục tiêu.

- Kết quả thực hiện nguồn vốn (hoặc kế hoạch huy động nguồn vốn)

2. Giải pháp chủ yếu

- Giải pháp tổ chức thực hiện từng nội dung, dự án thành phần.

- Giải pháp huy động nguồn lực.

3. Đề xuất, kiến nghị

- Đề xuất về chủ trương, chính sách quản lý, điều hành thực hiện các chương trình

Mẫu báo cáo số 2:

Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm
(Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA...
6 THÁNG ĐẦU NĂM N (hoặc NĂM N)

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM N (hoặc NĂM N)

1. Công tác kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc.

2. Ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình; Tổng hợp kết quả thực hiện công tác ban hành cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn tại các bộ, ngành và địa phương để triển khai thực hiện Chương trình; Đánh giá hiệu quả, tác động của các chính sách đã ban hành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc.

3. Kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện (*định kỳ, đột xuất*); công tác phối hợp tổ chức thực hiện Chương trình của cơ quan chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM N
(hoặc NĂM N)

1. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình

a) Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình trên phạm vi toàn quốc.

b) Đánh giá chi tiết theo từng nội dung, hoạt động, dự án thành phần thuộc Chương trình.

2. Kết quả huy động và phân bổ sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình

a) Kết quả huy động nguồn vốn cho thực hiện Chương trình (*Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương; Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương; Nguồn huy động khác*).

b) Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình.

c) Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, quản lý đầu tư công trong phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Đánh giá tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM N (hoặc KẾ HOẠCH NĂM N+1)

1. Ước kết quả thực hiện Chương trình năm N (hoặc dự kiến kế hoạch năm N+1)

- Mục tiêu.

- Kết quả thực hiện nguồn vốn (dự kiến kế hoạch nguồn vốn năm sau)

2. Giải pháp chủ yếu

- Giải pháp tổ chức thực hiện từng nội dung, dự án thành phần.

- Giải pháp huy động nguồn lực.

3. Đề xuất, kiến nghị

Mẫu báo cáo số 3:

Báo cáo đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ (hoặc đột xuất)
(Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ... GIỮA KỲ
CỦA GIAI ĐOẠN 5 NĂM (hoặc ĐỘT XUẤT)

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN GIỮA KỲ (hoặc ĐỘT XUẤT)

I. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG
TRÌNH

1. Công tác kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình trên phạm vi toàn quốc đến thời điểm đánh giá.
2. Ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đến thời điểm đánh giá; Tổng hợp kết quả thực hiện công tác ban hành cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn tại các bộ, ngành và địa phương để triển khai thực hiện Chương trình đến thời điểm đánh giá.
3. Cơ chế điều phối, phối hợp và cơ chế phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện Chương trình.
4. Kết quả triển khai công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá Chương trình của cơ quan chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương (*định kỳ, đột xuất*) đến thời điểm đánh giá.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt.
2. Đánh giá sự phù hợp của kết quả thực hiện so với mục tiêu của Chương

trình.

3. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của từng nội dung, dự án thành phần thuộc Chương trình.

II. KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả huy động nguồn vốn cho thực hiện Chương trình (*Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương; Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương; Nguồn huy động khác*).

2. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn vốn thực hiện từng chương trình.

3. Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, quản lý đầu tư công trong phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Phần thứ ba

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐỂ HOÀN THÀNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 5 NĂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

I. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẾN NĂM CUỐI CỦA GIAI ĐOẠN.

1. Mục tiêu.
2. Nguồn vốn

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp tổ chức thực hiện từng nội dung, dự án thành phần.
2. Giải pháp huy động nguồn lực.

III. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mẫu báo cáo số 4:

Báo cáo đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia cuối kỳ
(Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ...
GIẢI ĐOẠN 5 NĂM

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIẢI ĐOẠN 5 NĂM

I. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc trong giai đoạn 5 năm.
2. Công tác ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đến thời điểm đánh giá; tổng hợp kết quả thực hiện công tác ban hành cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn tại các bộ, ngành và địa phương để triển khai thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm.
3. Đánh giá công tác điều phối, phối hợp, trách nhiệm của các cơ quan liên quan và cơ chế phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện Chương trình.
4. Kết quả triển khai công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá Chương trình của cơ quan chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn 5 năm.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Phần thứ hai
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình so với kế hoạch được phê duyệt.

2. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của từng nội dung, dự án thành phần thuộc Chương trình.

II. KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả huy động nguồn vốn cho thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm (*Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương; Nguồn đối ứng từ ngân sách địa phương; Nguồn huy động khác*).

2. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn vốn thực hiện từng chương trình.

3. Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, quản lý đầu tư công trong phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Tác động kinh tế - xã hội của Chương trình

2. Đóng góp của Chương trình trong thực hiện các mục tiêu của ngành, lĩnh vực, các mục tiêu thiên niên kỷ, các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. Tác động tới các đối tượng thụ hưởng Chương trình.

4. Tính bền vững của Chương trình

IV. ĐÁNH GIÁ TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN VÀ ĐỀ XUẤT DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

I. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO (hoặc ĐỀ XUẤT DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN TIẾP THEO)

1. Định hướng thực hiện Chương trình.

- Tiếp tục đề xuất thực hiện Chương trình (mục tiêu, phạm vi, nguồn lực, giải pháp tổ chức điều hành).

- Hoặc đề xuất hình thức thực hiện để duy trì kết quả đã đạt được trong giai đoạn 5 năm.

2. Đề xuất danh mục chương trình thực hiện trong giai đoạn tiếp theo (nếu có).

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

Mẫu biểu số 1

(Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 1

**PHƯƠNG ÁN GIAO KẾ HOẠCH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 5 NĂM
(hoặc NĂM N+1) CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (*)**

| STT | CÁC ĐƠN VỊ | MỤC TIÊU 1 ... (đơn vị tính: ...) | MỤC TIÊU 2 ... (đơn vị tính: ...) | MỤC TIÊU 3 ... (đơn vị tính: ...) | ... (**) |
|-----------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------|
| A | MỤC TIÊU CỦA QUỐC GIA | | | | |
| B | MỤC TIÊU GIAO CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH | | | | |
| I | BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | | | | |
| 1 | Tên Bộ, cơ quan Trung ương | | | | |
| 2 | | | | | |
| II | TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG | | | | |
| 1 | Tên tỉnh/thành phố | | | | |
| 2 | | | | | |

Ghi chú:

- năm N: năm lập kế hoạch
- năm (N+1): năm kế hoạch
- (*): tên cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia
- (**): phân chia tương tự như mục tiêu 1, mục tiêu 2

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

Mẫu biểu số 2
(Áp dụng cho bộ, cơ quan trung ương là chỉ chương trình mục tiêu quốc gia)

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ...(*) GIAI ĐOẠN 5 NĂM

BIỂU SỐ 2

| STT | CÁC ĐƠN VỊ | TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM | | | | | | | | | | | | Đơn vị tính: triệu đồng |
|--|------------|---------------------------|-------|----|-----------|-------|----|-----------------------|-------|----|-----------------------|-------|----|-------------------------|
| | | TỔNG CỘNG CHƯƠNG TRÌNH | | | TỔNG CỘNG | | | DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 1 | | | DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 2 | | | |
| | | TỔNG | DỰ TƯ | SN | TỔNG | DỰ TƯ | SN | TỔNG | DỰ TƯ | SN | TỔNG | DỰ TƯ | SN | |
| A. BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Tên Bộ, cơ quan Trung ương | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | | | | | |
| B. TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Tên tỉnh/thành phố | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | | | | | |

Chú thích:
 - (*) : đơn vị của Chương trình mục tiêu quốc gia
 - (**): phân chia tương tự như dự án thành phần số 1 hoặc nội dung 1

Mẫu biểu số 5

(Áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 5

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ... (*) NĂM (N+1)**

| STT | CÁC ĐƠN VỊ | TỔNG CỘNG CHƯƠNG TRÌNH | | | | DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 1 | | | | Đơn vị tính: triệu đồng | | | |
|--|----------------------------|------------------------|------|-----------|------|-----------------------|----|----------|------|-------------------------|----|----------|--|
| | | TỔNG CỘNG | | TỔNG CỘNG | | TỔNG CỘNG | | Trong đó | | | | | |
| | | TỔNG | ĐIPT | SN | TỔNG | ĐIPT | SN | TỔNG | ĐIPT | | SN | ... (**) | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | |
| A BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tên Bộ, cơ quan Trung ương | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | |
| B TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tên tỉnh/thành phố | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- năm N: năm lập kế hoạch
- năm (N+1): năm kế hoạch
- (*): tên cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia
- (**): phần chia tương tự như dự án thành phần số 1 hoặc nội dung 1

Mẫu biểu số 6

(Áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 6

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM (N+1)

| STT | Chương trình | Đơn vị tính | Kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao | | Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của | | | Đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ năm N+1 | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|---|---------------------------------|--|-----|-------|------------------------------------|---------|
| | | | Thu tương Chính phủ giao | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao | Năm Thứ nhất | ... | Năm N | | |
| I | CHƯƠNG TRÌNH MTQG..... | | | | | | | | |
| 1 | Tên mục tiêu thứ nhất | | | | | | | | |
| 2 | Tên mục tiêu thứ hai | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| II | CHƯƠNG TRÌNH MTQG..... | | | | | | | | |
| | Phân loại như mục I nêu trên | | | | | | | | |

Ghi chú:

- năm N: năm lập kế hoạch
- năm (N+1): năm kế hoạch

Mẫu biểu số 10

(Áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 10

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG NĂM N (hoặc NĂM N)

| STT | Chương trình | Đơn vị tính | Kế hoạch mục tiêu năm N | Thực hiện 6 tháng đầu năm N (hoặc năm N) | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------|-------------|-------------------------|--|---------|
| I | CHƯƠNG TRÌNH MTQG..... | | | | |
| 1 | Tên mục tiêu thứ nhất | | | | |
| 2 | Tên mục tiêu thứ hai | | | | |
| | | | | | |
| II | CHƯƠNG TRÌNH MTQG..... | | | | |
| | Phân loại như mục I nêu trên | | | | |

Ghi chú:

- năm N: năm thực hiện kế hoạch

Mẫu biểu số 13

(Áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 13

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ... (*)
6 THÁNG NĂM N (hoặc NĂM N)

| STT | CÁC ĐƠN VỊ | MỤC TIÊU 1 ... (đơn vị tính: ...) | | MỤC TIÊU 2 ... (đơn vị tính: ...) | | ... | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----|---------|
| | | Chỉ tiêu kế hoạch năm N | Thực hiện 6 tháng năm N (hoặc năm N) | Chỉ tiêu kế hoạch năm N | Thực hiện 6 tháng năm N (hoặc năm N) | | |
| A | MỤC TIÊU CỦA QUỐC GIA | | | | | | |
| B | MỤC TIÊU GIAO CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH | | | | | | |
| I | BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | | | | | | |
| 1 | Tên Bộ, cơ quan Trung ương | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| II | TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG | | | | | | |
| 1 | Tên tỉnh/thành phố | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |

Ghi chú:

- (*): tên cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia

- (**): phân chia tương tự như mục tiêu 1, mục tiêu 2

- năm N: năm thực hiện kế hoạch

Mẫu biểu số 14

(Áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 14

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ...(*) 6 THÁNG NĂM N (hoặc NĂM N)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | CÁC ĐƠN VỊ | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | Dự án thành phần số 1: | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Tổng cộng | | | | | | Trong đó: | | | | | | Tổng cộng | | | | | | Trong đó: | | | | | |
| | | ĐTPT | | NSNN | | Vốn vay | | ĐTPT | | NSDP | | Vốn vay | | ĐTPT | | NSNN | | Vốn vay | | ĐTPT | | NSDP | | Vốn vay | |
| | | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A. BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tên Bộ, cơ quan Trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B. TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TRUNG ƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tên tỉnh/thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:
 - (*) tên cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia
 - (**) phân chia trong tư như dự án thành phần số 1 hoặc nội dung 1
 - năm N: năm thực hiện kế hoạch

Mẫu biểu số 15

(Áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình mục tiêu quốc gia)

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN

BIỂU SỐ 15

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ... (*) GIAI ĐOẠN 5 NĂM (hoặc GIỮA KỲ GIAI ĐOẠN 5 NĂM/ĐỢT XUẤT)

| STT | Chương trình | Đơn vị tính | Mục tiêu giai đoạn 5 năm Thủ tướng Chính phủ giao | Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo) | | | | | | Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu |
|-----|-----------------------|-------------|---|---|-------------|------------|------------|-------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | | Năm thứ nhất | Năm Thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ tư | Năm thứ năm | Tổng giai đoạn | |
| 1 | Tên mục tiêu thứ nhất | | | | | | | | | |
| 2 | Tên mục tiêu thứ hai | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | |

Ghi chú:

-(*) : tên cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100